

Số: 44/TB-CTLNPT

Phú Thọ, ngày 10 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ NLG cây đứng
Tại Ban trồng rừng Lập Thạch - Công ty Lâm nghiệp Phú Thọ
- Tổng công ty giấy Việt Nam

Tổng công ty Giấy Việt Nam, Công ty lâm nghiệp Phú Thọ thông báo về việc mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ Bạch đàn NLG như sau:

1. Nội dung mời quan tâm, chào hàng:

Chào hàng tiêu thụ gỗ cây đứng - Ban trồng rừng Lập Thạch - Công ty lâm nghiệp Phú Thọ.

Địa chỉ: Khu Đa Đa, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ như sau:

Gói số: 01

- Diện tích trồng rừng: 63,9 ha, Diện tích khai thác 63,9 ha.
- Sản lượng: 2.833,3 m³; Củi: 270,3 ster.
- Đơn giá khởi điểm bình quân: 1.087.312 đồng/m³.
- Đơn giá củi ấn định: 10.000 đồng/ster.
- Giá trị gỗ: 3.080.680.388 đồng; giá trị củi: 2.703.000 đồng
- Tổng giá trị: 3.083.383.388 đồng.
- Tiền đặt cọc: Tối thiểu 10% giá trị tài sản của gói số 01 tương ứng: 308.340.000 đồng (làm tròn).
- + Thời gian thực hiện hợp đồng: Bắt đầu từ ngày bàn giao tài sản, kết thúc trước ngày 30/12/2025.

2. Đối tượng đăng ký:

Các tổ chức, cá nhân quan tâm tham gia tiêu thụ gỗ cây đứng.

3. Thời gian đăng ký và nộp hồ sơ:

Từ ngày 10/12/2025 đến hết ngày 15/12/2025.

* Hồ sơ gồm:

- Đơn chào giá tiêu thụ gỗ (để trong phong bì niêm phong).



- Đối với tổ chức: Cung cấp giấy phép đăng ký kinh doanh tham gia tiêu thụ gỗ cây đứng (bản phô tô công chứng).

- Đối với cá nhân: Cung cấp Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân (bản phô tô công chứng).

- Phiếu thu tiền cọc;

- Phiếu thu tiền mua hồ sơ;

- Phiếu trả giá.

- Hồ sơ nộp tại: Công ty lâm nghiệp Phú Thọ.

4. Địa điểm và thời gian tổ chức lựa chọn đối tác tiêu thụ:

4.1. Địa điểm và thời gian nộp hồ sơ và nộp tiền đặt cọc:

Văn phòng Công ty lâm nghiệp Phú Thọ.

Địa chỉ: Khu Đa Đa, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ .

Thời gian: trước 16h30 ngày 15/12/2025.

4.2) Thời gian tổ chức lựa chọn:

Thời gian: Sau ngày hết hạn nộp hồ sơ 01 ngày.

Địa điểm: Văn phòng Công ty lâm nghiệp Phú Thọ.

Địa chỉ: Khu Đa Đa, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ

5. Ký kết hợp đồng:

Căn cứ Biên bản mở hồ sơ quan tâm chào giá của đối tác, người đứng đầu Công ty lâm nghiệp tổ chức ký Hợp đồng mua bán tài sản với đối tác theo quy định tại Giấy ủy quyền.

Mọi thông tin cụ thể chi tiết liên hệ: Bà Cao Thanh Bình, Phó trưởng phòng Tổng hợp, Công ty lâm nghiệp Phú Thọ. Điện thoại: 0975335602. 

Nơi nhận:

- Các đối tác quan tâm mua gỗ cây đứng;
- TGD Tổng công ty (b/cáo);
- UBND các xã nơi có diện tích rừng trồng được phê duyệt tiêu thụ;
- Phòng Kinh doanh (đăng tải trên trang thông tin điện tử của TCT);
- Lưu VT, KHLN.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC CÔNG TY LN PHÚ THỌ



Đỗ Quốc Tuấn



BIỂU TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG GỖ NLG - TIÊU THỤ CÂY ĐỨNG NĂM 2025
BAN LẬP THẠCH - CÔNG TY LÂM NGHIỆP PHÚ THỌ

(Kèm theo thông báo số /TB-CTLNTT ngày tháng năm 2025)

Địa danh		Diện tích lô		LC/NT	Sân lượng				Củi(ster)		Giá khởi điểm		Thành tiền(đồng)		Ghi chú
					M/ lô	Vanh (30<Ø<70)	A (25<Ø<30)	B (19<Ø<25)			Gỗ	Củi	Gỗ	Củi	
Đội SX	Tên khoảnh	Tên lô	Trồng rừng (ha)	Khai thác (ha)	(m3)	(m3)	(m3)	(m3)			(Đ/m3)	(Đ/Ster)	Đồng	Đồng	
20	3	5	4,3	4,3	267,5	132,4	55,9	79,2	24,9		1.117.197	10.000	298.850.198	249.000	Gói 1
20	3	6	1,5	1,5	89,1	45,5	18,9	24,7	8,4		1.160.524	10.000	103.402.688	84.000	Gói 1
20	3	7	3,3	3,3	169,0	76,3	35,3	57,4	16,2		1.103.652	10.000	186.517.188	162.000	Gói 1
20	3	LT1	2,8	2,8	157,9	65,6	33,6	58,7	14,8		1.044.679	10.000	164.954.814	148.000	Gói 1
20	3	LT2	3,2	3,2	163,8	72,4	34,9	56,5	16,0		1.035.466	10.000	169.609.331	160.000	Gói 1
20	3	LT3	3,8	3,8	223,4	99,5	46,4	77,5	22,4		1.034.390	10.000	231.082.726	224.000	Gói 1
20	3	LT5	1,4	1,4	60,5	25,9	12,6	22,0	6,2		1.119.329	10.000	67.719.405	62.000	Gói 1
20	3	LT7	1,7	1,7	94,4	46,1	19,7	28,6	9,5		1.142.544	10.000	107.856.154	95.000	Gói 1
20	4	5	5,3	5,3	243,3	118,1	51,4	73,8	22,8		1.107.981	10.000	269.571.777	228.000	Gói 1
20	4	6	3,0	3,0	120,3	58,5	24,9	36,9	11,1		1.123.268	10.000	135.129.140	111.000	Gói 1
20	4	7	2,8	2,8	126,0	51,5	26,6	47,9	12,0		1.061.115	10.000	133.700.490	120.000	Gói 1
20	5	2	2,8	2,8	63,3	22,7	13,7	26,9	6,2		926.741	10.000	58.662.705	62.000	Gói 1
20	5	4	2,7	2,7	102,9	44,8	21,9	36,2	9,5		1.085.820	10.000	111.730.878	95.000	Gói 1
20	5	5	3,3	3,3	88,8	33,4	18,5	36,9	8,9		997.751	10.000	88.600.289	89.000	Gói 1
20	5	6	2,7	2,7	55,9	18,3	10,8	26,8	5,9		939.286	10.000	52.506.087	59.000	Gói 1
20	5	10	2,0	2,0	110,8	59,0	23,2	28,6	9,2		1.144.413	10.000	126.800.960	92.000	Gói 1
20	5	11	3,0	3,0	183,9	99,9	39,3	44,7	15,0		1.224.605	10.000	225.204.860	150.000	Gói 1
20	5	LT4	4,2	4,2	140,3	63,6	30,5	46,2	13,9		1.000.500	10.000	140.370.150	139.000	Gói 1
20	5	LT6	4,2	4,2	155,0	64,1	32,7	58,2	16,0		1.000.767	10.000	155.118.885	160.000	Gói 1
20	5	LT8	3,6	3,6	141,1	74,4	35,3	31,4	14,0		1.207.093	10.000	170.320.822	140.000	Gói 1
21	9	LT19	2,3	2,3	76,1	38,7	15,6	21,8	7,4		1.090.287	10.000	82.970.841	74.000	Gói 1
Cộng					2.833,3	1.310,7	601,7	920,9	270,3				3.080.680.388	2.703.000	